

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307,981,799,034	187,818,456,347
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52,340,211,851	28,640,011,490
1. Tiền	111	V.01	52,340,211,851	28,640,011,490
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		166,135,147,140	80,536,025,210
1. Phải thu của khách hàng	131		55,822,191,248	64,220,570,368
2. Trả trước cho người bán	132		107,174,702,891	14,311,319,892
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,138,253,001	2,004,134,950
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		85,698,934,195	76,122,061,219
1. Hàng tồn kho	141		85,698,934,195	76,122,061,219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,807,505,848	2,520,358,428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,374,652,918	537,779,414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,226,565,741	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,206,287,189	1,982,579,014
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141,823,838,685	139,254,511,909
(200 = 210+220+240+250+260)			-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105,793,255,872	110,408,015,205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29,370,945,307	32,424,321,722
Nguyên giá	222		63,533,703,710	62,117,999,939
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34,162,758,403)	(29,693,678,217)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,666,666,667	1,741,666,667
Nguyên giá	228		2,000,000,000	2,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(333,333,333)	(258,333,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	74,755,643,898	76,242,026,816
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	6,295,128,033	6,947,170,080
Nguyên giá	241		8,693,893,944	8,693,893,944
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(2,398,765,911)	(1,746,723,864)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,735,454,780	21,861,990,632
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	31,274,454,780	23,400,990,632
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,539,000,000)	(1,539,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	37,335,992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	37,335,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		449,805,637,719	327,072,968,256
NGUỒN VỐN			-	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		326,956,390,458	202,126,564,074
I. Nợ ngắn hạn	310		298,809,992,866	176,077,815,549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76,271,145,890	11,880,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		25,704,602,694	23,651,609,021
3. Người mua trả tiền trước	313		67,603,649,317	27,948,416,788
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,944,071,958	7,175,979,874

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả người lao động	315		1,175,407,751	1,770,082,124
6. Chi phí phải trả	316	V.17	67,677,251,753	81,627,558,633
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	58,433,863,503	22,024,169,109
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	330		28,146,397,592	26,048,748,525
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,980,000	7,980,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27,808,198,138	25,704,857,696
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		330,219,454	335,910,829
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
			-	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122,849,247,261	124,946,404,182
(400 = 410+420)			-	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	122,113,740,965	124,556,322,818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,200,000,000	16,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,976,276,638	8,989,746,711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,479,429,248	1,218,565,545
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,458,035,079	18,148,010,562
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		735,506,296	390,081,364
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		735,506,296	390,081,364
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430 = 300+400)	430		449,805,637,719	327,072,968,256

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	200,423,602,699	166,516,590,833	491,211,628,927
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		200,423,602,699	166,516,590,833	491,211,628,927
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	191,054,338,728	163,153,573,936	474,602,595,900
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 =10-11)	20		9,369,263,971	3,363,016,897	16,609,033,027
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,731,357,357	428,275,596	2,318,110,414
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	2,544,335,207	1,001,735,861	4,032,563,101
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,544,335,207	1,001,735,861	4,032,563,101
8 Chi phí bán hàng	24				-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,236,716,804	1,375,202,123	3,834,620,896
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,319,569,317	1,414,354,509	11,059,959,444
[30=20+(21-22)-(24+25)]					
11 Thu nhập khác	31		173,226,966	202,429,950	651,492,169
12 Chi phí khác	32			40,000,000	40,000,000
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		173,226,966	162,429,950	611,492,169
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,492,796,283	1,576,784,459	11,671,451,613
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,050,334,781		1,213,416,534
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,442,461,502	1,576,784,459	10,458,035,079
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Trần Thuý Hường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	200,423,602,699	114,736,981,352	491,211,628,927	370,576,971,088
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		200,423,602,699	114,736,981,352	491,211,628,927	370,576,971,088
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	191,054,338,728	106,806,968,291	474,602,595,900	347,001,715,623
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 =10-11)	20		9,369,263,971	7,930,013,061	16,609,033,027	23,575,255,465
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,731,357,357	177,979,907	2,318,110,414	388,037,237
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	2,544,335,207	592,972,761	4,032,563,101	3,650,057,005
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,544,335,207	592,972,761	4,032,563,101	3,650,057,005
8 Chi phí bán hàng	24					-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,236,716,804	1,127,302,050	3,834,620,896	3,381,618,008
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,319,569,317	6,387,718,157	11,059,959,444	16,931,617,689
[30=20+(21-22)-(24+25)]						-
11 Thu nhập khác	31		173,226,966	366,562,514	651,492,169	595,880,249
12 Chi phí khác	32		-		40,000,000	72
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		173,226,966	366,562,514	611,492,169	595,880,177
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		7,492,796,283	6,754,280,671	11,671,451,613	17,527,497,866
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,050,334,781	603,613,361	1,213,416,534	1,546,852,726
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,442,461,502	6,150,667,310	10,458,035,079	15,980,645,140
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Trần Thuý Hường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III - NĂM 2008

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		489,717,018,316	355,144,948,094
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(332,376,571,724)	(188,607,693,533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,838,279,495)	(4,916,529,308)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4,032,552,101)	(3,693,057,005)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(268,010,982)	(943,171,485)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		154,752,378,642	91,213,589,913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(248,277,552,993)	(67,811,245,507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,676,429,663	180,386,841,169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-	57,074,947
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82,842,911	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,743,878,266	388,037,237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,173,278,823)	445,112,184
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	33,549,549,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2,070,430,488
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,802,950,479)	(186,707,696,829)

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,802,950,479)	(151,087,717,341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		23,700,200,361	29,744,236,012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,640,011,490	13,909,425,900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	52,340,211,851	43,653,661,912

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Sương Mai

Trần Thuý Hường